

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ NỘI – ĐIỆN BIÊN PHỦ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên trường: Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ

2. Địa chỉ: Tổ 10, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0917373136

Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://thhndbp.dienbienphu.edu.vn/>

Website: thhndbp.dienbienphu.edu.vn (trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ)

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

- Giá trị cốt lõi của nhà trường: Đoàn kết - Trách nhiệm; Trung thực - Sáng tạo; Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ; Công bằng - Khách quan; Tập trung vào kết quả và con người.

- Giá trị văn hóa của nhà trường: Phát huy truyền thống; Tự trọng, tự hào, tự tin, khát vọng vươn lên; Khả năng thích ứng; Khả năng đổi mới và hội nhập.

- Mục tiêu: Xây dựng trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ theo mô hình **“trường học hạnh phúc”** với các tiêu chí “Yêu thương, an toàn, tôn trọng”

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Ngày 21 tháng 11 năm 1994, trường được đổi tên từ trường PTCS thị trấn huyện Điện Biên thành trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ theo Quyết định số 583/QĐ-UB-TC của UBND tỉnh Lai Châu. Hiện nay, trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ, đặt tại tổ dân phố 10, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Trải qua 32 năm xây dựng và trưởng thành, trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ với sự quan tâm, chăm lo đầy trách nhiệm của Đảng bộ và nhân dân, cấp ủy, chính quyền địa phương, hội cha mẹ HS, con em địa phương, đặc biệt là sự cố gắng nỗ lực khắc phục khó khăn vươn lên trong quản lý, giảng dạy và học tập của đội ngũ CBQL, GV, NV và các thế hệ HS đã từng bước có sự phát triển cả về quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục, ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong sự nghiệp GD và đào tạo chung của các trường trong ngành Giáo dục và Đào tạo phường Điện Biên Phủ và của tỉnh Điện Biên. Tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường có khuôn viên đẹp, với tổng diện tích rộng 8323,2m² được cấp có thẩm quyền cấp phép sử dụng đất lâu dài, với 30 phòng học kiên cố, có đủ các phòng chức năng, khu hiệu bộ, có đầy đủ khu sân chơi bằng phẳng, có cây bóng mát, có đồ chơi, thiết bị vận động. Các phòng học, phòng bộ môn, các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học đáp ứng khá tốt điều kiện giảng dạy và học tập cho GV và HS.

Nhà trường có 54 CB, GV, NV (trong đó 03 CBQL, 44 GV, 07 NV). Có 52/54 CBQL, GV, NV có trình độ đào tạo đạt chuẩn (còn 02 đ/c nhân viên bảo vệ chưa qua đào tạo); có 44 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp trường, 16 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp TP, 04 GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi cấp tỉnh.

Tổng số 1181 HS, chất lượng giáo dục ngày một tăng. Tỷ lệ HS Hoàn thành xuất sắc nội dung học tập và rèn luyện đạt trên 40%; Hoàn thành tốt trên 35%; học sinh chuyển lớp các năm đạt 99,98% trở lên. Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học hàng năm đều đạt 100%.

Trong từng năm học, nhà trường luôn thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, quan tâm chú trọng các hoạt động chuyên môn như: Tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học; tổ chức hội giảng, thi giáo viên giỏi cấp trường và dự thi các cấp; dự giờ, thăm lớp; thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học. Cuối mỗi năm học, CBQL, GV, NV đều tham gia viết sáng kiến về các hoạt động quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ.

Phát huy truyền thống và kết quả đã đạt được, trong nhiều năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo phường Điện Biên Phủ, Phòng VH&XH phường Điện Biên Phủ, sự chỉ đạo trực tiếp của Chi bộ và lãnh đạo nhà trường, sự nỗ lực của đội ngũ CBGVNV và HS; Trường TH Hà Nội - Điện Biên Phủ đã đạt được nhiều kết quả cao trong các hoạt động và phong trào thi đua của ngành. Nhiều năm qua nhà trường liên tục được UBND tỉnh công nhận Tập thể LĐXS; UBND tỉnh tặng Bằng khen và Cờ thi đua xuất sắc, Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen. Công đoàn nhiều năm liền được LĐLĐ tặng Giấy khen, LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen. Chi bộ nhà trường liên tục là chi bộ “Trong sạch vững mạnh” được Đảng ủy phường tặng Giấy khen nhiều năm liền. Nhà trường vinh dự được 5 đ/c cán bộ, giáo viên được công nhận “Nhà giáo Ưu tú” và nhiều cá nhân được UBND thành phố, UBND tỉnh và LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen. Năm học 2024-2025 nhà trường vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Công đoàn được LĐLĐ tỉnh tặng Bằng khen.

Đặc biệt với mục tiêu đổi mới toàn diện, đáp ứng yêu cầu sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, thầy và trò trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ đã không ngừng lao động sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng nhà trường là một điểm sáng về công tác giáo dục để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 29-NQ/TW của trung ương về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Lê Thị Nga. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: 0917373136

Địa chỉ gmail: lethinga.dienbien@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ được thành lập theo quyết định số: 579/QĐ-UBTC, ngày 29/5/1996 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên).

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

Trường Tiểu học Hà Nội – Điện Biên Phủ là trường hạng I, có Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng, theo cơ cấu cán bộ quản lý theo quy định tại Điều lệ Trường Tiểu học và thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT, ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT, thông tư hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

- Hiệu trưởng: Lê Thị Nga được điều động và bổ nhiệm theo quy định tại QĐ số 5003/QĐ-UBND, ngày 27/12/2021 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Mỹ Hương được bổ nhiệm theo quy định tại QĐ Số 1675/QĐ-UBND, ngày 28/07/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Kim Anh được bổ nhiệm theo quy định tại QĐ Số 689/QĐ-UBND, ngày 23/10/2025 của UBND phường Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

* Ban giám hiệu:

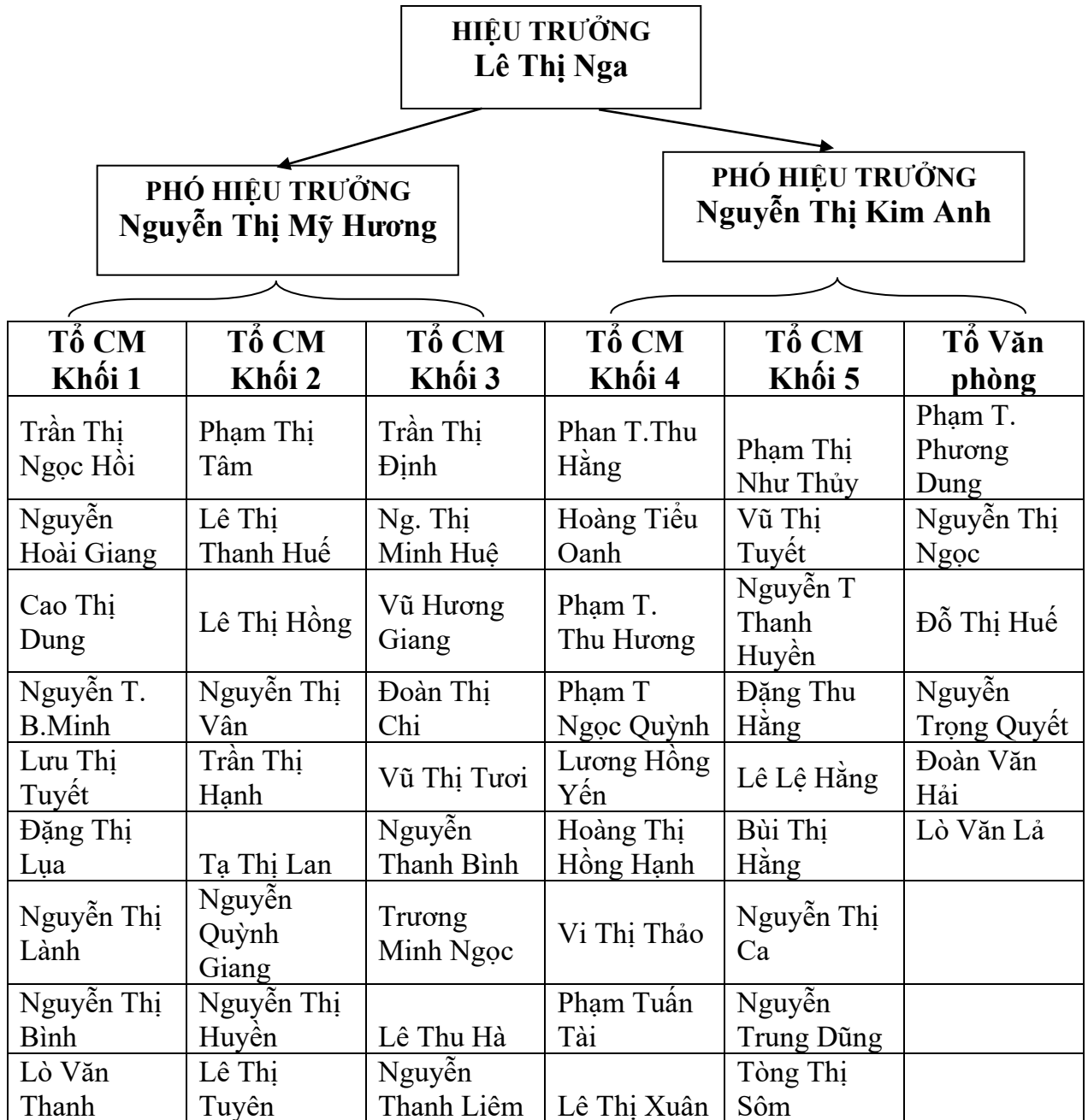
- Hiệu trưởng: Lê Thị Nga

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Mỹ Hương

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Kim Anh

* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:



e) Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo của cơ sở giáo dục:

- **Họ và tên: Lê Thị Nga. Chức vụ: Hiệu trưởng**

Điện thoại: 0917373136

Địa chỉ trang thông tin điện tử: lethinga.dienbien@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ, trách nhiệm: Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết

quả thực hiện trước các cấp có thẩm quyền; Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định; Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường; Chủ tài khoản; Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường quyết định khen thưởng, kỷ luật; Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần (Môn Đạo đức lớp 2a2, BDRKN 3a1); Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; Thực hiện xã hội hóa giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng; Chủ trì soạn thảo các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường. Chỉ đạo công tác kiểm tra nội bộ trường học; Trực tiếp tiếp công dân.

2. Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Anh. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Điện thoại: 0836631980

Địa chỉ trang thông tin điện tử: kimanh1980@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Phó hiệu trưởng được quy định tại Khoản d, Mục 2, Điều 11, Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Chức vụ Chi ủy viên Chi bộ;
- Chỉ đạo hoạt động của tổ Văn phòng, các tổ chuyên môn khối 4, 5;
- Tham mưu, giúp việc cho Phó Hiệu trưởng phụ trách, chịu trách nhiệm trước Phó Hiệu trưởng phụ trách và cấp trên về những công việc được giao;
- Chịu trách nhiệm điều hành các công việc do Phó Hiệu trưởng phụ trách phân công và khi được ủy quyền;

Chỉ đạo chuyên môn khối 4,5 và tổ Văn phòng. Hội đồng trường, Chữ thập đỏ, khuyến học, kiểm tra nội bộ trường học; kỹ thuật thông tin- tuyên truyền, Phó ban thường trực công tác Thi đua khen thưởng kỷ luật, chịu trách nhiệm chính các loại báo cáo của tháng, các cam kết của HS, GV: về chất lượng, thi đua, dạy thêm học thêm, đạo đức nhà giáo,... Dạy 1 tuần 4 tiết tại khối lớp 4, 5.

- Phụ trách các mảng công tác: Phụ trách lao động, CSVC, Chữ thập đỏ, khuyến học, Nhân đạo, từ thiện; Công tác y tế trường học, Thư viện - Thiết bị; kiểm tra nội bộ trường học, phụ trách Đoàn thể, Phó ban thường trực công tác Thi đua khen thưởng kỷ luật, chịu trách nhiệm chính các loại báo cáo của tháng, cam kết của GV về chất lượng, thi đua, dạy thêm học thêm, đạo đức nhà giáo. Duy trì Chuyên môn (nền nếp, chất lượng dạy - học, kết quả các cuộc thi, duy trì các tiêu chí trường chuẩn QG, tự đánh giá và đánh giá ngoài,...); Công tác pháp chế, phổ biến giáo dục pháp luật; An ninh trật tự, an toàn giao thông; Tổ chức triển khai các cuộc thi của giáo viên - học sinh; Công

tác phụ đạo, bồi dưỡng học sinh, dạy thêm - học thêm; Quản lý nền nếp học sinh (việc chấp hành nội quy, khen thưởng, kỷ luật học sinh,...); Thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường;

- Xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn, chuyên đề, kế hoạch giáo dục nhà trường, quy chế chuyên môn, kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và chất lượng học sinh trong toàn trường, kế hoạch HĐGD, kế hoạch UDCNTT vào dạy học, kế hoạch duy trì các tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia, kế hoạch công tác bán trú, CSVC,....

- Kiểm tra, phê duyệt hồ sơ sổ sách của tổ Văn phòng và các tổ chuyên môn, giáo viên khối 4, 5.

- Xây dựng thời gian biểu, sắp xếp thời khóa biểu, chỉ đạo công tác dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn trường. Xây dựng kế hoạch thao giảng, tổ chức dự giờ, đánh giá chất lượng đội ngũ giáo viên, triển khai các văn bản về chuyên môn đến toàn thể cán bộ - giáo viên trong toàn trường kịp thời và chính xác. Tổ chức, điều hành các cuộc họp chuyên môn, báo cáo định kì, đột xuất các hoạt động dạy- học với Phó Hiệu trưởng phụ trách.

- Lưu trữ các sổ theo dõi CLGD, bài kiểm tra định kì, hồ sơ chuyên môn của giáo viên trong trường và sổ sách theo nhiệm vụ được phân công.

- Tổng hợp số liệu, làm các loại báo cáo liên quan tới công tác chuyên môn, chất lượng dạy và học, công tác bán trú, xã hội hóa giáo dục, CSVC,....

- Xây dựng kế hoạch sử dụng, tu sửa, sử dụng và bảo vệ tài sản, CSVC, trường, lớp học, bàn ghế,...phục vụ giảng dạy và học tập đạt hiệu quả. Xây dựng kế hoạch huy động và duy trì sĩ số học sinh toàn trường; Theo dõi hoạt động của Ban Đại diện cha mẹ học sinh; Chỉ đạo công tác học sinh bán trú.

- Thành viên quản trị Website của trường. Tham gia các Hội đồng, Ban chỉ đạo khi được trưng tập;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do hiệu trưởng phân công.

3. Họ và tên: Nguyễn Thị Mỹ Hương. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Điện thoại: 0948723989

Địa chỉ trang thông tin điện tử: huongtuan.nt68@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Phó hiệu trưởng được quy định tại Khoản d, Mục 2, Điều 11, Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Kiêm nhiệm chức vụ P.BT Chi bộ;

- Trực tiếp Chỉ đạo chuyên môn toàn cấp, trực tiếp Chỉ đạo chuyên môn khối 1, 2, 3;

- Tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng phụ trách và cấp trên về những công việc được giao;

- Chịu trách nhiệm điều hành các công việc do Hiệu trưởng phân công và khi được uỷ quyền;

- Phụ trách bán trú; Phụ trách K1,2,3, các tổ chức đoàn thể trong trường, các chuyên đề giáo dục kỹ năng sống cho học sinh; phụ trách phần mềm CSDL quốc gia; phần mềm Vnedu; Phụ trách + Phó ban Thi đua khen thưởng kỷ luật, phụ trách các phần mềm hỗ trợ quản lý, phụ trách công tác phổ cập giáo dục; BDTX của GV, các cuộc thi của HS. Dạy 1 tuần 4 tiết lớp 2.

- Phụ trách các mảng công tác: Giúp việc cho hiệu trưởng; trực tiếp chỉ đạo công tác dạy và học, Chỉ đạo chuyên môn khối lớp 1,2,3; Phụ trách CSVN, thư viện thiết bị, công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn trường học; Công tác Bí mật nhà nước; Phụ trách công tác phổ cập - XMC, Công tác BDTX, Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường chuẩn Quốc gia, tự đánh giá và đánh giá ngoài; Các cuộc thi của giáo viên - học sinh; Công tác công nghệ thông tin, báo cáo, thống kê; phụ trách các phần mềm Quản lý nhà trường, các phần mềm tác nghiệp, Quản lý Website; Duyệt tin bài của các tổ. Quản lý và đăng nội dung tin trên Facebook nhà trường sau khi được hiệu trưởng duyệt.

Phó ban thường trực công tác Thi đua khen thưởng kỷ luật. Duy trì Chuyên môn (nền nếp, chất lượng dạy - học, kết quả các cuộc thi, duy trì các tiêu chí trường chuẩn QG, tự đánh giá và đánh giá ngoài,...); Công tác pháp chế, phổ biến giáo dục pháp luật; An ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; Tổ chức triển khai các cuộc thi của giáo viên - học sinh; Công tác phụ đạo, bồi dưỡng học sinh, dạy thêm - học thêm; Quản lý nền nếp học sinh (việc chấp hành nội quy, khen thưởng, kỷ luật học sinh,...); Thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường;

- Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn, chuyên đề, kế hoạch giáo dục nhà trường, quy chế chuyên môn, kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và chất lượng học sinh trong toàn trường, kế hoạch HĐGD, kế hoạch UDCNTT vào dạy học, kế hoạch duy trì các tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia, CSVN,....

- Kiểm tra, phê duyệt hồ sơ sổ sách của các tổ chuyên môn, giáo viên khối 1, 2,3.

- Tham gia xây dựng thời gian biểu, sắp xếp thời khóa biểu, chỉ đạo công tác dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục khối 1,2,3.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng, tu sửa, sử dụng và bảo vệ tài sản, CSVN, trường, lớp học, bàn ghế,...phục vụ giảng dạy và học tập đạt hiệu quả. Xây dựng kế hoạch huy động và duy trì sĩ số học sinh toàn trường; Theo dõi hoạt động của Ban Đại diện cha mẹ học sinh;

- Thành viên quản trị Website của trường. Tham gia các Hội đồng, Ban chỉ đạo khi được trưng tập;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do hiệu trưởng phân công.

1. II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

TT	Vị trí việc làm	S.lượng người đang thực hiện	Trình độ đào tạo			Nghề nghiệp			BDTX	
			ThS	ĐH	CĐ	Tốt	Khá	CĐ	HT	CHT
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3		3		3			3	
1	Hiệu trưởng	1		1		1			1	
2	Phó Hiệu trưởng	2		2		2			2	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	44		44		43	1		44	
1	Giáo viên tiểu học hạng II	29		29		28	1		29	
2	Giáo viên tiểu học hạng III	15		15		15			15	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	3		3						
1	Thư viện	1		1						
2	Quản trị công sở	0								
3	Văn thư	0								
4	Thủ quỹ	0								
5	Kế toán	2		2						
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	4		2						
1	Y tế học đường	1		1						
2	Nhân viên Bảo vệ	2								
3	Nhân viên Phục vụ	1		1						
	Cộng (I+II=III+IV)	54		54		46	1	0	47	

2. Thông tin về CSVC và tài liệu học tập và sử dụng chung

2.1. Diện tích, số phòng, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	1,2 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8323,2	7,04 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	1,3 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2918,8	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440	1,2m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	84,5	0,072m ² /HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất	646	0,5m ² /HS

	hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	146	0,13m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	146	0,12m ² /HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	146	0,12m ² /HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	23	0,02m ² /HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	23	0,02m ² /HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	118,3	0,1m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30/30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	

1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ /lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	107	0,09 HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi thông minh	22	0,7 ti vi /1 lớp
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu projector	18	0,8 máy /1 lớp
5	Máy phô tô	3	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính xách tay	12	
8	Máy chiếu vật thể	38	1,3 máy /1 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	71,9 m ²
XI	Nhà ăn	258,7m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	...m ²

XIII	Khu nội trú	0	0	
-------------	--------------------	---	---	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		20		0,24 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở:

Mức 1: 24/24 (100%) Tiêu chí đạt Mức 1;

Mức 2: 22/22 (100%) Tiêu chí đạt Mức 2;

Mức 3: 16/16 (100%) Tiêu chí đạt Mức 3.

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4: 4/7 Tiêu chí đạt mức 4 (tỷ lệ 57,1%).

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục:

Nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 và Đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3 .

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025-2026

1.1. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2025-2026

1.2. Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026

1.3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

1.5. Thực đơn hằng ngày của học sinh

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025-2026

a) Số lớp, số học sinh cụ thể như sau:

Khối	Số lớp	TS HS	Nữ	Dân tộc	HS K. tật	HS học 2 buổi/ngày	Chuyển trường	
							Chuyển đến	Chuyển đi
K1	6	244	119	28	0	244		
K2	6	245	117	28	2	245		
K3	6	241	122	22	2	241		
K4	6	210	92	14	3	210		
K5	6	241	105	30	0	241		
TS	30	1181	555	122	7	1181		

b) Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

* **Kết quả các môn học và hoạt động giáo dục**

* **Khối 1, 2; 3; 4; 5.**

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
Tổng số học sinh		244		245		241		210		241		1181	
Học sinh KT		0		2		2		3		0		7	
HS được đánh giá		0		2		2		3		0		7	
Môn học	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Tiếng Việt	HTT	243	99,6	226	92,2	241	100	206	98,1	238	98,8	1.154	97,7
	HT	1	0,4	18	7,3			4	1,9	3	1,2	26	2,2
	CHT			1	0,5							1	0,1
2. Toán	HTT	238		220		226		198		230		1.112	
	HT	6		25		15		12		11		69	
	CHT												
3. Tiếng Anh (0)	HTT	243	99,6	236	96,3	231	95,8	199	94,8	230	95,4	1.139	96,4
	HT	1	0,4	9	3,7	10	4,2	11	5,2	11	4,6	42	3,6
	CHT												
4. Tin học (668)	HTT					238	98,8	207	98,6	241	100	686	99,1
	HT					3	1,2	3	1,4			6	0,9

		CHT													
5. Công nghệ (668)		HTT					240	99,6	206	98,1	238	98,8	684	99,1	
		HT					1	0,4	4	1,9	3	1,2	8	0,9	
		CHT													
6. Đạo đức		HTT	243	99,6	230	93,9	241	100	207	98,6	230	95,4	1.112	94,2	
		HT	1	0,4	15	6,1			3	1,4	11	5,6	69	5,8	
		CHT													
7. TN&XH (686)		HTT													
		HT													
		CHT													
8. Khoa học (461)		HTT							204	97,1	241	100	445	98,7	
		HT								6	2,9			6	1,3
		CHT													
9. LS-ĐL (461)		HTT							207	98,6	239	99,2	446	98,9	
		HT								3	1,4	2	0,8	5	1,1
		CHT													
Nghệ thuật	10. Âm nhạc	HTT	243	99,6	233	95,1	239	99,2	205	97,6	240	99,6	1.160	98,3	
		HT	1	0,4	12	4,9	2	0,8	5	2,4	1	0,4	21	1,7	
		CHT													
	11. Mĩ Thuật	HTT	243	99,6	227	92,7	237	98,3	207	98,6	236	97,9	1.150	97,4	
		HT	1	0,4	18	7,3	4	1,7	3	1,4	5	2,1	31	2,6	
		CHT													
12. GDTC		HTT	243	99,6	238	97,1	241	100	208	99	240	99,6	1.170	99,1	
		HT	1	0,4	7	2,9			2	1	1	0,4	11	0,9	
		CHT													
13. HĐTN		HTT	243	99,6	235	95,9	239	99,2	209	99,5	236	97,9	1.162	98,4	
		HT	1	0,4	10	4,1	2	0,8	1	0,5	5	2,1	19	1,6	
		CHT													

b) Những năng lực cốt lõi:

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
TS học sinh		244		245		241		210		241		1181	
Học sinh KT		0		2		2		3		0		7	
HS được đánh giá		0		2		2		3		0		7	
- Năng lực	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%

chung													
1. Tự chủ và tự học	Tốt	241	98,8	228	93,1	226	93,8	202	96,2	241	100	1.138	96,4
	Đạt	3	1,2	17	6,9	15	6,2	8	3,8			43	3,6
	CCG												
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	241	98,8	237	96,7	231	95,9	202	96,2	241	100	1.152	97,5
	Đạt	3	1,2	8	3,3	10	4,1	8	3,8			29	2,5
	CCG												
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	241	98,8	223	91	225	93,4	202	96,2	241	100	1.132	95,9
	Đạt	3	1,2	22	9	16	6,6	8	3,8			49	4,1
	CCG												
- Năng lực đặc thù													
1. Ngôn ngữ	Tốt	241	98,8	236	96,3	236	97,9	204	97,1	241	100	1.158	98,1
	Đạt	3	1,2	9	3,7	5	2,1	6	2,9			23	1,9
	CCG												
2. Tính toán	Tốt	241	98,8	223	91	226	93,8	201	95,7	241	100	1.132	95,9
	Đạt	3	1,2	22	9	15	6,2	9	4,3			49	4,1
	CCG												
3. Khoa học	Tốt	241	98,8	224	91,4	234	97,1	204	97,1	241	100	1.144	96,9
	Đạt	3	1,2	21	8,6	7	2,9	6	2,9			37	3,1
	CCG												
4. Thẩm mỹ	Tốt	241	98,8	238	97,1	240	99,6	206	98,1	241	100	1.166	98,7
	Đạt	3	1,2	7	2,9	1	0,4	4	1,9			15	1,3
	CCG												
5. Thể chất	Tốt	241	98,8	241	98,4	241	100	206	98,1	241	1001	1.170	99,1
	Đạt	3	1,2	4	1,6			4	1,9			11	0,9
	CCG												
6. Tin học (668)	Tốt					241	100	206	98,1	241	100	688	99,4
	Đạt							4	1,9			4	0,6
	CCG												
7. Công nghệ (668)	Tốt					233	96,7	205	97,6	241	100	679	98,1
	Đạt					8	3,3	5	2,4			13	1,9
	CCG												

c) Những phẩm chất chủ yếu:

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
Tổng số HS		244		245		241		210		241		1181	
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Yêu nước	Tốt	243	99,6	244	99,6	241	100	210	100	241	100	1.179	99,8
	Đạt	1	0,4	1	0,4							2	0,2
	CCG												
2. Nhân ái	Tốt	243	99,6	244	99,6	241	100	210	100	241	100	1.179	99,8
	Đạt	1	0,4	1	0,4							2	0,2
	CCG												
3. Chăm chỉ	Tốt	242	99,2	227	92,7	226	93,8	203	96,7	241	100	1.139	96,4
	Đạt	2	0,8	18	7,3	15	6,2	7	3,3			42	3,6
	CCG												
4. Trung thực	Tốt	242	99,2	243	99,2	236	97,9	206	98,1	241	10	1.168	98,9
	Đạt	2	0,8	2	0,8	5	2,1	4	1,9			13	1,1
	CCG												
5. Trách nhiệm	Tốt	242	99,2	232	95,5	226	93,8	205	97,6	241	100	1.146	97
	Đạt	2	0,8	13	4,5	15	6,2	5	2,4			35	3
	CCG												

e) Kết quả giáo dục cuối năm học

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	244	244	175	71,7	62	25,4	7	2,9	0	0,0
2	245	244	137	55,9	80	32,7	26	10,6	1	0,8
3	241	241	115	47,1	109	45,2	17	7,1	0	0,0
4	210	210	100	47,6	94	44,8	16	7,6	0	0,0
5	241	241	152	63,1	69	28,6	20	8,3	0	0,0
Tổng	1181	1180	679	57,5 %	414	35,1 %	86	7,2	1	0,2

- Chuyển lớp (*Lên lớp thẳng*): 1179/1180 đạt 99,9 %

- Hoàn thành chương trình tiểu học: 1179/1180 đạt 99,9 %

- HS đạt thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện/ HS xuất sắc: 679/1180 em = 57,5 %.

- HS có thành tích trong học tập và rèn luyện/HS tiêu biểu trong học tập và rèn luyện: 414/1180 em = 35,1 %.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

(Tính đến tháng 12/2025)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	16.492.817.503	15.204.690.439
1	Nguồn ngân sách cấp	14.484.869.639	14.484.869.639
1.1	Nguồn chi thường xuyên	14.045.184.908	12.657.169.000
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	2.007.947.864	1.827.700.639
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.241.095.718	1.234.101.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	26.232.000	27.036.000
	- Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp (tính giảm biên chế)		264.563.639
2	Nguồn thu khác	644.024.848	719.820.800
	dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	105.390.000	102.690.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	121.714.160	152.470.800
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	416.920.688	464.660.000
II	Tổng số chi	15.204.690.439	15.204.690.439
1.1	Nguồn chi thường xuyên	14.045.184.908	12.657.169.000
	Tiền lương và các khoản theo lương	13.361.170.084	11.941.473.638
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	684.014.824	715.695.362
	Chi hoạt động giáo dục		
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	2.007.947.864	1.827.700.639
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.241.095.718	1.234.101.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	26.232.000	27.036.000
	- Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp (tính giảm biên chế)		264.563.639
1.3	Nguồn chi khác	644.024.848	719.820.800
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	105.390.000	102.690.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	121.714.160	152.470.800
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	416.920.688	464.660.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Phát huy hiệu quả, tiếp tục thực hiện nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua:

Thực hiện hiệu quả cuộc vận động: Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XIII;

Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức; các phong trào thi đua “Xây dựng trường tiểu học thân thiện, học sinh tích cực”, “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, “ Vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Cán bộ, công chức, viên chức phường Điện Biên Phủ thi đua thực hiện văn hóa công sở”; “Chuyển đổi số” và phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập”; hưởng ứng Phong trào thi đua đặc biệt lập thành tích chào mừng kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ, kỷ niệm thành lập tỉnh, kỷ niệm thành lập Đảng bộ tỉnh Điện Biên.

2. Các hoạt động chuyên môn dạy và học

2.1. Kết quả thực hiện các hoạt động chuyên môn

- Nhà trường đã xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy.
- Triển khai thực hiện tốt chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1,2,3,4,5.
- Xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt các nội dung lồng ghép; tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm cho HS.
- Tổ chức dạy tin học, Tiếng Anh bắt buộc và Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2.
- Thực hiện nghiêm túc sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối trong trường và cụm trường. Tập trung vào các nội dung: Các tiết dạy thống nhất phương pháp theo SGK mới, giáo dục STEM,...
- Nhà trường đã triển khai và thực hiện tốt đề án 06: Thường xuyên cập nhật thông tin cán bộ, giáo viên, học sinh; thông tin cá nhân xác thực với CSDLQGDC trên phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện thanh toán theo phương thức không dùng tiền mặt. Kết quả 100% phụ huynh có tài khoản ngân hàng và thực hiện thanh toán bằng thẻ, 100% học sinh được hưởng chế độ chính sách đã được nhận tiền chế độ thông qua hình thức chuyển khoản.

2.2. Kết quả các cuộc thi:

- Thi Toán trên Internet:

- + Cấp trường: 777 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 110 em, Nhì: 168 em, Ba: 257 em, KK: 242 em)
- + Cấp phường: 698 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 82 em, Nhì: 198 em, Ba: 221 em, KK: 197 em)
- + Cấp Tỉnh: 574 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 121 em, Nhì: 166 em, Ba: 118 em, KK: 169 em)
- + Cấp Quốc gia: 81 em đạt giải (trong đó: Giải Vàng: 2 em; Bạc: 5 em; Giải Đồng: 13 em, KK: 61 em)

- Thi TNTV trên Internet

+ Cấp trường: 644 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 39 em, Nhì: 130 em, Ba: 220 em, KK: 255 em);

+ Cấp xã/phường - thi Hương: 344 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 55 em, Nhì: 96 em, Ba: 101 em, KK: 92 em);

+ Cấp Tỉnh - thi Hội: 157 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 7 em, Nhì: 32 em, Ba: 44 em, KK: 74 em)

- Thi Tiếng Anh trên Internet

+ Cấp trường: 253 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 24 em, Nhì: 68 em, Ba: 85 em, KK: 76 em);

+ Cấp xã/phường: 107 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 19 em, Nhì: 23 em, Ba: 31 em, KK: 34 em);

+ Cấp Tỉnh: 92 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 16 em, Nhì: 17 em, Ba: 24 em, KK: 35 em)

+ Cấp quốc gia: 8 em đạt giải (trong đó: Giải Vàng: 2 em, Bạc: 3 em; Đồng: 3 em)

- Thi Vioedu đạt giải:

+ Cấp trường: 267 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 54 em, Nhì: 80 em, Ba: 68 em, KK: 65 em);

+ Cấp xã/phường: 169 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 45 em, Nhì: 48 em, Ba: 47 em, KK: 29 em);

+ Cấp Tỉnh: 44 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 6 em, Nhì: 7 em, Ba: 12 em, KK: 19 em)

- Kỹ năng sống cấp trường: 151 em đạt giải đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 4 em; Nhì: 28 em; Ba: 93 em; KK: 26 em)

- Giao lưu viết chữ đẹp, viết văn sáng tạo cấp trường

+ Giao lưu viết chữ đẹp cấp trường khối 1,2,3: 258 em đạt giải. (trong đó: Giải Nhất: 21 em; Giải Nhì: 64 em; Giải Ba: 87 em; Giải KK: 86 em)

+ Giao lưu viết văn sáng tạo cấp trường khối 4,5: 111 em đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 4 em; Giải Nhì: 16 em; Giải Ba: 35 em; Giải KK: 56 em).

- Thi Kể chuyện theo sách năm 2025

+ **Thi Kể chuyện theo sách cấp trường:** 1058 em đạt giải đạt giải (trong đó: Giải Nhất: 137 em; Nhì: 186 em; Ba: 186 em; KK: 273 em; Công nhận: 462 em)

+ **Thi Kể chuyện theo sách cấp Tỉnh:** Kể chuyện theo sách hay nhất; đạt giải Nhất tại hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Điện Biên năm 2025; nhà trường được tặng Giấy khen: Có thành tích xuất sắc tham gia Hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Điện Biên năm 2025.

Kết quả Hội thao và các cuộc thi khác:

Thi giải Bóng đá học sinh cấp phường lần thứ Nhất: Đạt giải Ba

Thi giải Bơi học sinh cấp phường với 14 huy chương: 02 huy chương Vàng; 06 huy chương Bạc; 06 huy chương Đồng.

Học sinh tham gia giải Khiêu vũ thể thao toàn quốc lần thứ I năm 2026 đạt 02 huy chương Vàng; 06 huy chương; 03 huy chương đồng.

Thi cờ vua: 9 giải Nhất, 9 giải Nhì, 21 giải Ba

Thi sáng tạo “Sáng kiến đảm bảo trật tự trường học về phòng chống bạo lực học đường” năm 2026:

Cấp phường: Phạm Diễm Ngọc lớp 4A2 và Phạm Diễm Quỳnh lớp 3A1 đạt giải Nhì. Nguyễn Thị Anh Thư lớp 4A6 và Bùi Quang Trung lớp 4A2 đạt giải Ba. **Cấp tỉnh:** Phạm Diễm Ngọc lớp 4A2 đạt giải Tiềm năng.

Thi Sáng tạo TTN năm 2026 cấp phường: 02 sản phẩm đạt giải B.

Thi chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 trang trí lớp học 10 giải nhất, 20 giải nhì. Chúc mừng ngày 22/12 đơn vị kết nghĩa phòng tham mưu bộ chỉ huy quân sự tỉnh Điện Biên, Đơn vị 741, Trung đoàn 82, tặng hoa và quà chúc mừng.

Các cuộc thi khác: Vẽ tranh ý tưởng trẻ thơ 970 bài Vẽ tranh Đan Mạch trong mắt em 895 bài, Vẽ trang chiếc ô tô mơ ước 1050 bài, Vẽ tranh phòng chống bạo lực học đường 906 bài; viết thư quốc tế UPU lần thứ 55: 428 bài.

Thi ATGT cấp trường : 240 bài khối 5; cấp quốc gia: GV: 01 bài; HS: 01 bài.

4. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn trường học, chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

Nhà trường luôn chú trọng và thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho học sinh. Tổ chức cho 100% HS được khám sức khỏe định kỳ và uống thuốc tẩy giun.

Xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung nhằm đảm bảo an toàn cho học sinh; chỉ đạo bộ phận y tế xây dựng và phổ biến đến giáo viên, nhân viên nhà trường về các phương án xử trí một số tai nạn thương tích thông thường; thường xuyên tuyên truyền và nhắc nhở học sinh vui chơi an toàn; thường xuyên kiểm tra các khu vực vui chơi, hệ thống điện, ... và kịp thời khắc phục nhằm đảm bảo

an toàn cho học sinh.

Thực hiện tốt công tác an toàn trường học, phòng cháy chữa cháy. 100% CBGVNV tham gia tập huấn trực tuyến về công tác PCCC; GV và HS đã tích cực tham gia tuyên truyền, trải nghiệm, thực hành chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Trong năm học chưa xảy ra tình trạng học sinh bị tai nạn thương tích, ngộ độc thực phẩm tại trường học.

5. Công tác kiểm tra nội bộ trường học, quy chế dân chủ trong nhà trường và công khai theo quy định.

Nhà trường thực tốt các nội dung kiểm tra nội bộ trường học theo đã xây dựng. Qua công tác kiểm tra đã kịp thời phát huy được ưu điểm và khắc phục được các hạn chế, tồn tại của các bộ phận, cá nhân và đã góp phần thúc đẩy, nâng cao chất lượng các hoạt động.

Thực hiện nghiêm túc Quy chế dân chủ, phát huy được quyền dân chủ của CBGVNV trong các hoạt động của cơ quan.

Thực hiện nghiêm túc nội dung công khai theo quy định.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, **khoản 2 Điều 8**, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

